

Số: **213** /KH-UBND

Long Biên, ngày **27** tháng **4** năm 2022

KẾ HOẠCH
Thu, nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai năm 2022

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều;

Căn cứ Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ Quy định về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phòng, chống thiên tai thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai thành phố Hà Nội;

Để chủ động trong công tác tổ chức thu Quỹ Phòng, chống thiên tai, UBND quận Long Biên xây dựng Kế hoạch thu Quỹ Phòng, chống thiên tai năm 2022 (Sau đây gọi tắt là Quỹ), với các nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức và cá nhân nêu cao ý thức thực hiện Luật phòng chống thiên tai (PCTT), nhận thức tầm quan trọng của Quỹ.
- Huy động sự đóng góp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn quận vào Quỹ; tự giác đóng góp Quỹ đầy đủ, kịp thời.
- Phục vụ chi cho công tác phòng chống, ứng phó và khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra trên địa bàn quận.

2. Yêu cầu

- Việc thu, nộp Quỹ đúng quy định, tránh lạm thu;
- Việc quản lý và sử dụng Quỹ phải đảm bảo đúng mục đích, kịp thời, công khai, minh bạch, công bằng và hiệu quả.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH THU QUỸ

1. Triển khai thực hiện

- Hướng dẫn xây dựng kế hoạch thu nộp Quỹ tới các cơ quan, đơn vị, tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn quận và UBND 14 phường.
- Tổng hợp báo cáo, xây dựng kế hoạch gửi thành phố.
- Phát hành văn bản đôn đốc các đơn vị xây dựng kế hoạch và nộp quỹ đúng thời gian quy định.
- Thực hiện nộp đầy đủ, kịp thời Quỹ về quỹ thành phố; quyết toán kinh phí theo quy định.

2. Thời gian thực hiện

- Phát hành văn bản hướng dẫn các đơn vị trước ngày 16/3/2022.
- Tổng hợp, xây dựng kế hoạch thu nộp Quỹ trước ngày 30/4/2022.
- Nộp quỹ thành phố hàng quý và hoàn thành trước 30/11/2022.
- Tổng hợp, báo cáo định kì, phát sinh.

III. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Tài chính - Kế hoạch

- Tổng hợp số liệu các cơ quan, doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp Quỹ trên địa bàn quận để xây dựng kế hoạch thu Quỹ trong năm.
- Tổ chức thẩm định báo cáo quyết toán thu, chi công tác phòng chống thiên tai các phường, báo cáo thu, chi quận gửi thành phố theo quy định.

2. Chi Cục thuế

- Tổ chức thực hiện kế hoạch thu, nộp Quỹ đến toàn bộ cán bộ, công chức, viên chức trong toàn đơn vị theo đúng quy định.
- Tập trung chỉ đạo, đôn đốc các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn Quận xây dựng kế hoạch và nộp quỹ đúng thời gian quy định. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đơn vị báo cáo UBND quận xin ý kiến chỉ đạo giải quyết.
- Cung cấp thông tin tổng giá trị tài sản hiện có theo báo cáo tài chính lập ngày 31 tháng 12 hàng năm của các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn Quận cho phòng Tài chính - Kế hoạch làm cơ sở xây dựng kế hoạch thu Quỹ.
- Phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch thường xuyên rà soát kết quả nộp kinh phí quỹ phòng chống thiên tai của các doanh nghiệp trên địa bàn quận.

3. Bảo hiểm xã hội

Có trách nhiệm cung cấp thông tin về số lượng công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp, người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức và người lao động làm việc theo hợp đồng lao động của các tổ chức kinh tế

trong nước và nước ngoài trên địa bàn cho phòng Tài chính - Kế hoạch làm cơ sở xây dựng kế hoạch thu tại các cấp.

4. Đề nghị Liên đoàn lao động, Đảng ủy khối doanh nghiệp

Phối hợp tuyên truyền, vận động các doanh nghiệp đóng trên địa bàn nghiêm túc thực hiện việc thu nộp quỹ Phòng, chống thiên tai theo đúng quy định.

5. Các doanh nghiệp trên địa bàn quận

Giám đốc các doanh nghiệp trên địa bàn quận có trách nhiệm tuyên truyền, thu tiền đóng góp Quỹ của người lao động và nộp về quỹ Quận hoàn thành trước ngày 30/11/2022.

6. Ủy ban nhân dân các phường

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch thu, nộp Quỹ năm 2022 đến các tổ dân phố trên địa bàn phường.

- Tổ chức tuyên truyền vận động cán bộ, công chức, viên chức và các hộ dân đóng góp Quỹ theo đúng quy định.

- Tổ chức thu Quỹ đúng đối tượng, sử dụng chế độ chứng từ thu theo quy định và nộp vào tài khoản thu Quỹ đúng thời hạn. Thời gian hoàn thành thu, nộp quỹ trước ngày 30/11/2022.

7. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, lực lượng vũ trang có trách nhiệm tuyên truyền thu đóng góp Quỹ của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch thu Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2022 của quận Long Biên, UBND quận yêu cầu các phòng, ban, đơn vị, UBND 14 phường căn cứ chức năng nhiệm vụ triển khai kế hoạch theo đúng quy định./. *ne* *v*

Nơi nhận:

- Thường trực Quận ủy;
- Lãnh đạo UBND quận;
- Văn phòng Quận ủy;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc quận;
- Công an quận, BCH Quân sự quận;
- Các trường MN, TH, THCS;
- Các cơ quan phối quân;
- UBND 14 phường;
- Lưu: VT, TCKH (03b) *e*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**


Nguyễn Mạnh Hà

**BIỂU TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2022**

(Kèm theo Kế hoạch số: 213/KH-UBND ngày 27/4/2022 của UBND quận Long Biên)

ĐVT: đồng

Đơn vị	Tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn	Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi đến tuổi nghỉ hưu			Các khoản hỗ trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài	Kế hoạch thu Quỹ năm 2022
		Cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang	Người lao động trong các doanh nghiệp	Người lao động khác		
UBND quận Long Biên	150.642.000	212.022.000	40.070.000	189.220.000	0	591.954.000

**BIỂU SỐ 01: KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CỦA DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI DOANH NGHIỆP
CÓ TRỤ SỞ CHÍNH HOẶC CHI NHÁNH ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN NĂM 2022**

(Kèm theo Kế hoạch số: 213/KH-UBND ngày 27/4/2022 của UBND quận Long Biên)

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Đóng góp của người lao động				Đóng góp theo giá trị tài sản của doanh nghiệp		Tổng số tiền phải nộp
		Số người lao động	Mức lương tối thiểu vùng	Số ngày làm việc trong tháng theo hợp đồng	Số tiền phải nộp	Tổng giá trị tài sản tính đến ngày 31/12	Số tiền đóng góp của DN: 0,02% tổng giá trị Tài sản	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)x(2)/2/(3)	(5)	(6)=0,02%x(5)	(7)=(4)+(6)
	TỔNG CỘNG	51			40.070.000	707.636.834.515	150.642.000	190.712.000
1	Công ty TNHH Akura Việt Nam					994.146.261	500.000	500.000
2	Công ty CP Công nghệ Cao Minh Anh	23	4.420.000	26	1.955.000	21.522.652.478	4.295.000	6.250.000
3	Công ty Cổ phần Wefree	2	4.420.000	30	147.000	498.010.070	500.000	647.000
4	Công ty CP Công nghệ Tự động Thảo Nguyên Sơn	14	4.420.000	26	1.190.000	18.848.643.410	3.760.000	4.950.000
5	Công ty CP đào tạo và công nghệ năng lượng - viễn thông Việt Nam	5	4.420.000	22	502.000	2.315.389.759	500.000	1.002.000
6	Công ty CP Dịch vụ HANACO					12.604.582.085	2.520.000	2.520.000
7	Công ty CP Gold Bee Việt Nam	3	4.420.000	26	255.000	6.899.000.000	1.380.000	1.635.000
8	Công ty CP thuốc thú y Metavet	5	4.420.000	26	425.000	4.768.984.835	945.000	1.370.000
9	Công ty CP truyền thông và sự kiện Hoa Hồng	7	4.420.000	22	703.000	2.500.000.000	500.000	1.203.000
10	Công ty CP tư vấn và thẩm định giá Hưng Thịnh Phát	5	4.420.000	26	425.000	2.884.674.153	575.000	1.000.000
11	Công ty CP tư vấn đô thị và đầu tư phát triển hạ tầng	8	4.420.000	26	680.000	6.508.774.387	1.300.000	1.980.000
12	Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Gats	2	4.420.000	26	170.000	500.000.000	500.000	670.000
13	Công ty CP xây dựng và kỹ thuật THY	9	4.420.000	26	765.000	4.486.808.448	897.000	1.662.000
14	Công ty CP xuất nhập khẩu tổng hợp Thành Nam					5.403.740.238	1.000.000	1.000.000
15	Công ty CP CSCIN Việt Nam	7	4.420.000	26	595.000	1.293.742.505	500.000	1.095.000
16	Công ty TNHH đầu tư và thương mại quốc tế Việt Hưng	1	4.420.000	26	85.000	2.997.890.325	599.000	684.000

TT	Đơn vị	Đóng góp của người lao động				Đóng góp theo giá trị tài sản của doanh nghiệp		Tổng số tiền phải nộp
		Số người lao động	Mức lương tối thiểu vùng	Số ngày làm việc trong tháng theo hợp đồng	Số tiền phải nộp	Tổng giá trị tài sản tính đến ngày 31/12	Số tiền đóng góp của DN: 0,02% tổng giá trị Tài sản	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)x(2)/2/(3)	(5)	(6)=0,02%x(5)	(7)=(4)+(6)
17	Công ty TNHH Thương mại, dịch vụ và du lịch Vina Today Travel					85.363.302	500.000	500.000
18	Công ty CP phát triển dịch vụ Hà An	11	4.420.000	26	935.000	2.505.019.438	500.000	1.435.000
19	Công ty TNHH tư vấn tài chính FCS Việt Nam	51	4.420.000	22	5.123.000	8.758.766.633	1.751.000	6.874.000
20	Công ty TNHH TM sản xuất nội thất Gia Anh					500.000.000	500.000	500.000
21	Công ty TNHH vật tư y tế Hải Đăng	6	4.420.000	26	510.000	202.476.886	500.000	1.010.000
22	Công ty TNHH TM Hào Phong	8	4.420.000	26	680.000	7.585.402.804	1.510.000	2.190.000
23	Công ty TNHH tư vấn và dịch vụ Hưng Nam	1	4.420.000	22	100.000	1.924.991.550	500.000	600.000
24	Công ty CP hợp tác quốc tế KAHA					5.000.000.000	1.000.000	1.000.000
25	Công ty TNHH Kinh đô điện máy Việt	17	4.420.000	26	1.445.000	10.203.691.886	2.040.000	3.485.000
26	Công ty CP xây dựng KOTO	4	4.420.000	26	340.000	200.000.000	500.000	840.000
27	Công ty CP thang máy và thiết bị Lạc Việt	7	4.420.000	24	644.000	2.472.546.754	500.000	1.144.000
28	Công ty CP Mamicare Việt Nam	5	4.420.000	26	425.000	3.371.631.050	670.000	1.095.000
29	Công ty TNHH Maxserver	3	4.420.000	26	255.000	876.313.473	500.000	755.000
30	Công ty CP đầu tư Prime group Việt Nam	2	4.420.000	23	192.000	3.400.000.000	680.000	872.000
31	Công ty TNHH Dịch vụ và công nghệ Quý Thái	4	4.420.000	22	401.000	7.807.831.614	1.600.000	2.001.000
32	Công ty TNHH Sinh Tài	1	4.420.000	26	85.000	814.477.294	500.000	585.000
33	Công ty CP Kiến trúc Sóng Việt	3	4.420.000	26	255.000	13.376.385.414	2.675.000	2.930.000
34	Công ty CP Thiên Vi	4	4.420.000	26	340.000	21.535.803.167	4.307.000	4.647.000
35	Công ty TNHH Thời trang D.E.S	3	4.420.000	26	255.000	21.236.092.659	4.200.000	4.455.000
36	Công ty TNHH BPWIN Việt Nam	9	4.420.000	24	828.000	4.656.930.451	931.000	1.759.000
37	Công ty TNHH Camel art					499.560.000	500.000	500.000
38	Công ty TNHH CCLE Media Solutions	8	4.420.000	25	707.000	160.657.634	500.000	1.207.000
39	Công ty TNHH đầu tư T&G Việt Nam	2	4.420.000	24	184.000	8.465.385.031	1.693.000	1.877.000
40	Công ty TNHH đầu tư thương mại dịch vụ Long Nguyên	3	4.420.000	26	255.000	1.040.655.416	500.000	755.000

TT	Đơn vị	Đóng góp của người lao động				Đóng góp theo giá trị tài sản của doanh nghiệp		Tổng số tiền phải nộp
		Số người lao động	Mức lương tối thiểu vùng	Số ngày làm việc trong tháng theo hợp đồng	Số tiền phải nộp	Tổng giá trị tài sản tính đến ngày 31/12	Số tiền đóng góp của DN: 0,02% tổng giá trị Tài sản	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)x(2)/2/(3)	(5)	(6)=0,02%x(5)	(7)=(4)+(6)
41	Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Ngọc Hùng	1	4.420.000	26	85.000	2.254.461.423	500.000	585.000
42	Công ty TNHH HaTaKi Việt Nam					5.000.000.000	1.000.000	1.000.000
43	Công ty TNHH HPET Việt Nam	4	4.420.000	26	340.000	4.065.337.133	813.000	1.153.000
44	Công ty TNHH Inox Long Biên	5	4.420.000	26	425.000	13.386.423.518	2.677.000	3.102.000
45	Công ty TNHH K.Gin	2	4.420.000	26	170.000	2.250.000.000	500.000	670.000
46	Công ty TNHH kinh doanh phát triển Anh Phát	1	4.420.000	26	85.000	3.705.522.064	741.000	826.000
47	Công ty TNHH Nông dược An Lạc	1	4.420.000	30	73.000	3.076.454.556	615.000	688.000
48	Công ty TNHH phát triển ATB	4	4.420.000	24	368.000	876.313.473	500.000	868.000
49	Chi nhánh Công ty TNHH Tân Hòa Lợi tại Hà Nội	4	4.420.000	26	340.000	4.257.975.663	851.000	1.191.000
50	Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp Trusco Việt Nam	2	4.420.000	24	184.000	972.642.018	500.000	684.000
51	Công ty TNHH Tiến Anh					5.972.035.279	1.194.000	1.194.000
52	Công ty TNHH Thương mại giấy Việt Phú	3	4.420.000	26	255.000	175.434.888	500.000	755.000
53	Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Trường An	1	4.420.000	23	96.000	1.985.944.284	500.000	596.000
54	Công ty TNHH Thương mại và kỹ thuật Hà An	3	4.420.000	26	255.000	1.486.959.463	500.000	755.000
55	Công ty TNHH Thương mại và vận tải Tân Trường Phát	11	4.420.000	26	935.000	4.940.191.215	988.000	1.923.000
56	Công ty TNHH MTV Công nghệ môi trường Trịnh Nguyễn					1.764.726.182	500.000	500.000
57	Công ty TNHH Trung Anh Trí Tín	2	4.420.000	26	170.000	967.070.093	500.000	670.000
58	Công ty CP tư vấn và đầu tư PTXD Miền Bắc	16	4.420.000	26	1.360.000	8.425.751.604	1.685.000	3.045.000
59	Công ty CP ứng dụng công nghệ viễn thông Âu Á	23	4.420.000	26	1.955.000	32.503.120.442	6.500.000	8.455.000
60	Công ty TNHH Kỹ thương Việt Trung	9	4.420.000	26	765.000	23.206.403.586	4.641.000	5.406.000
61	Công ty CP tư vấn xây lắp và TM Hồng Hà	3	4.420.000	26	255.000	9.717.035.939	1.943.000	2.198.000
62	Doanh nghiệp tư nhân Bình Phương Quý	1	4.420.000	27	81.000	900.192.210	500.000	581.000



TT	Đơn vị	Đóng góp của người lao động				Đóng góp theo giá trị tài sản của doanh nghiệp		Tổng số tiền phải nộp
		Số người lao động	Mức lương tối thiểu vùng	Số ngày làm việc trong tháng theo hợp đồng	Số tiền phải nộp	Tổng giá trị tài sản tính đến ngày 31/12	Số tiền đóng góp của DN: 0,02% tổng giá trị Tài sản	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)x(2)/2/(3)	(5)	(6)=0,02%x(5)	(7)=(4)+(6)
63	Công ty CP SHG Việt Nam	6	4.420.000	26	510.000	3.250.536.332	650.000	1.160.000
64	Công ty TNHH tư vấn kiến trúc và đầu tư xây dựng Tiến Minh	1	4.420.000	26	85.000	1.988.177.686	500.000	585.000
65	Công ty TNHH đầu tư Quang Anh Vina					82.504.587.948	16.500.000	16.500.000
66	Công ty TNHH Fujishuma Việt Nam	6	4.420.000	24	552.000			552.000
67	Công ty CP thương mại phát triển Đức Anh	2	4.420.000	26	170.000	1.556.167.156	500.000	670.000
68	Công ty Hi Tech	2	4.420.000	26	170.000	599.913.696	500.000	670.000
69	Công ty CP đầu tư và dịch vụ kỹ thuật	7	4.420.000	26	595.000	7.149.565.329	1.429.000	2.024.000
70	Công ty TNHH đầu tư phát triển sản xuất thương mại Nhân Hòa	3	4.420.000	24	276.000	1.668.351.698	500.000	776.000
71	Công ty TNHH nước Benchmark Việt Nam	3	4.420.000	22	301.000	3.279.325.789	655.000	956.000
72	Công ty TNHH dịch vụ thương mại quốc tế Việt Trung	2	4.420.000	26	170.000	1.999.990.952	500.000	670.000
73	Công ty TNHH Siêu Sang	1	4.420.000	26	85.000	358.541.640	500.000	585.000
74	Công ty TNHH TM và xây dựng AC					8.008.294.217	1.601.000	1.601.000
75	Công ty CP bán lẻ Hanfimec					4.856.013.553	971.000	971.000
76	Công ty CP tập đoàn Hanfimec Việt Nam	25	4.420.000	24	2.302.000	150.312.557.951	30.062.000	32.364.000
77	Công ty CP Công nghệ điện tử viễn thông Long Việt	7	4.420.000	26	595.000	8.715.720.001	1.743.000	2.338.000
78	Công ty CP MS Việt Hưng	6	4.420.000	26	510.000	2.392.731.291	478.000	988.000
79	Công ty TNHH Cao su Kỹ thuật Hoàn Cầu	25	4.420.000	26	2.125.000	26.935.625.558	5.387.000	7.512.000
80	Công ty CP Aromax Việt Nam	1	4.420.000	24	92.000		500.000	592.000
81	Công ty TNHH NewSun	1	4.420.000	26	85.000	8.827.767.394	1.765.000	1.850.000
82	Công ty TNHH Hanex	5	4.420.000	22	502.000	23.001.069.558	4.600.000	5.102.000
83	Công ty TNHH Thiết kế nội thất Thiên Long	3	4.420.000	26	255.000	4.749.946.923	949.000	1.204.000
84	Công ty TNHH Thương mại dược phẩm và TBVT Hoàng Hà	6	4.420.000	24	552.000	5.271.051.000	1.054.000	1.606.000
85	Công ty CP CNTP Gia Lâm	1	4.420.000	26	85.000	6.613.882.400	1.322.000	1.407.000



**BIỂU SỐ 02: KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC,
VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI CÁC ĐƠN VỊ ĐẢNG, ĐOÀN THỂ, QLNN, SỰ NGHIỆP, CƠ
QUAN ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN NĂM 2022**

(Kèm theo Kế hoạch số: 213/KH-UBND ngày 27/4/2022 của UBND quận Long Biên)

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Số người	Số tiền phải nộp	Tổng thu	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)=(1)x(2)	C
	TỔNG CỘNG	5.703		193.900.000	
I	CÁC ĐƠN VỊ ĐẢNG, ĐOÀN THỂ, CƠ QUAN	769		26.144.000	
1	Văn phòng HĐND-UBND quận	21	34.000	714.000	
2	Phòng Tài nguyên - Môi trường	12	34.000	408.000	
3	Phòng Quản lý đô thị	12	34.000	408.000	
4	Phòng Kinh tế	5	34.000	170.000	
5	Phòng Văn hóa và thông tin	5	34.000	170.000	
6	Phòng Nội vụ	7	34.000	238.000	
7	Phòng Tư pháp	6	34.000	204.000	
8	Thanh tra quận	6	34.000	204.000	
9	Phòng LĐTBXH	7	34.000	238.000	
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	34.000	340.000	
11	Phòng GD&ĐT	15	34.000	510.000	
12	Phòng Y tế	6	34.000	204.000	
13	Văn phòng Quận ủy (bao gồm các Ban Đảng)	39	34.000	1.326.000	
14	Ủy ban MTTQ	5	34.000	170.000	
15	Hội Cựu chiến binh	3	34.000	102.000	
16	Hội Phụ nữ	5	34.000	170.000	
17	Quận Đoàn	4	34.000	136.000	
18	Hội Chữ thập đỏ	3	34.000	102.000	
19	Hội Người mù	3	34.000	102.000	
20	Hội Luật gia	1	34.000	34.000	
21	Chi cục thuế quận Long Biên	126	34.000	4.284.000	
22	Chi cục thống kê quận Long Biên	5	34.000	170.000	
23	Kho bạc Nhà nước Long Biên	29	34.000	986.000	
24	Tòa án nhân dân quận Long Biên	30	34.000	1.020.000	
25	Viện kiểm sát nhân dân quận Long Biên	33	34.000	1.120.000	
26	Bảo hiểm xã hội quận Long Biên	39	34.000	1.326.000	
27	Liên đoàn lao động quận Long Biên	7	34.000	238.000	
28	Trung tâm y tế quận	85	34.000	2.890.000	
29	Trạm Y tế phường Bồ Đề	8	34.000	272.000	

TT	Đơn vị	Số người	Số tiền phải nộp	Tổng thu	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)=(1)x(2)	C
30	Trạm Y tế phường Cự Khối	7	34.000	238.000	
31	Trạm Y tế phường Gia Thụy	8	34.000	272.000	
32	Trạm Y tế phường Giang Biên	9	34.000	306.000	
33	Trạm Y tế phường Long Biên	8	34.000	272.000	
34	Trạm Y tế phường Ngọc Lâm	11	34.000	374.000	
35	Trạm Y tế phường Ngọc Thụy	9	34.000	306.000	
36	Trạm Y tế phường Phúc Đồng	9	34.000	306.000	
37	Trạm Y tế phường Phúc Lợi	10	34.000	340.000	
38	Trạm Y tế phường Sài Đồng	9	34.000	306.000	
39	Trạm Y tế phường Thạch Bàn	7	34.000	238.000	
40	Trạm Y tế phường Thượng Thanh	9	34.000	306.000	
41	Trạm Y tế phường Đức Giang	8	34.000	272.000	
42	Trạm Y tế phường Việt Hưng	7	34.000	238.000	
43	Cơ sở Methadone	11	34.000	374.000	
44	Phòng khám đa khoa Trung tâm	31	34.000	1.054.000	
45	Phòng khám đa khoa Bồ Đề	17	34.000	578.000	
46	Phòng khám đa khoa Sài Đồng	22	34.000	748.000	
47	Đội Quản lý trật tự xây dựng đô thị quận Long Biên	40	34.000	1.360.000	
II	CÁC ĐƠN VỊ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG	700		23.800.000	
1	Công an quận	700	34.000	23.800.000	
III	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	4.234		143.956.000	
1	Trung tâm phát triển quỹ đất	45	34.000	1.530.000	
2	Ban quản lý dự án ĐTXD	60	34.000	2.040.000	
3	Trung tâm VH-TT&TT	23	34.000	782.000	
4	Trung tâm chính trị	5	34.000	170.000	
5	Trung tâm GDNN-GDTX Long Biên	16	34.000	544.000	
6	Mầm non Ánh Sao	50	34.000	1.700.000	
7	Mầm non Bắc Biên	45	34.000	1.530.000	
8	Mầm non Bắc Cầu	34	34.000	1.156.000	
9	Mầm non Bồ Đề	44	34.000	1.496.000	
10	Mầm non Chim Én	55	34.000	1.870.000	
11	Mầm non Cự Khối	34	34.000	1.156.000	
12	Mầm non Đức Giang	56	34.000	1.904.000	
13	Mầm non Gia Quất	36	34.000	1.224.000	
14	Mầm non Gia Thượng	54	34.000	1.836.000	
15	Mầm non Gia Thụy	51	34.000	1.734.000	
16	Mầm non Giang Biên	53	34.000	1.802.000	

TT	Đơn vị	Số người	Số tiền phải nộp	Tổng thu	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)=(1)x(2)	C
17	Mầm non Hoa Anh Đào	45	34.000	1.530.000	
18	Mầm non Hoa Hướng Dương	26	34.000	884.000	
19	Mầm non Hoa Mai	45	34.000	1.530.000	
20	Mầm non Hoa Phượng	32	34.000	1.088.000	
21	Mầm non Hoa Sen	50	34.000	1.700.000	
22	Mầm non Hoa Sứ	69	34.000	2.346.000	
23	Mầm non Hoa Thủy Tiên	52	34.000	1.768.000	
24	Mầm non Hồng Tiến	55	34.000	1.870.000	
25	Mầm non Long Biên	51	34.000	1.734.000	
26	Mầm non Long Biên A	36	34.000	1.224.000	
27	Mầm non Ngọc Thụy	60	34.000	2.040.000	
28	Mầm non Phúc Đồng	55	34.000	1.870.000	
29	Mầm non Phúc Lợi	42	34.000	1.428.000	
30	Mầm non Sơn Ca	43	34.000	1.462.000	
31	Mầm non Tân Mai	32	34.000	1.088.000	
32	Mầm non Thạch Bàn	54	34.000	1.836.000	
33	Mầm non Thạch Cầu	33	34.000	1.122.000	
34	Mầm non Thượng Thanh	40	34.000	1.360.000	
35	Mầm non Tràng An	59	34.000	2.006.000	
36	Mầm non Tuổi Hoa	46	34.000	1.564.000	
37	Mầm non Việt Hưng	39	34.000	1.326.000	
38	Mầm non ĐT Sài Đồng	35	34.000	1.190.000	
39	Mầm non ĐT Việt Hưng	49	34.000	1.666.000	
40	Tiểu học Ái Mộ A	38	34.000	1.292.000	
41	Tiểu học Ái Mộ B	56	34.000	1.904.000	
42	Tiểu học Bồ Đề	54	34.000	1.836.000	
43	Tiểu học Cự Khối	47	34.000	1.598.000	
44	Tiểu học Đoàn Kết	56	34.000	1.904.000	
45	Tiểu học Đoàn Khuê	34	34.000	1.156.000	
46	Tiểu học ĐT Việt Hưng	50	34.000	1.700.000	
47	Tiểu học Đức Giang	50	34.000	1.700.000	
48	Tiểu học Gia Quất	44	34.000	1.496.000	
49	Tiểu học Gia Thượng	50	34.000	1.700.000	
50	Tiểu học Gia Thụy	84	34.000	2.856.000	
51	Tiểu học Giang Biên	43	34.000	1.462.000	
52	Tiểu học Lê Quý Đôn	48	34.000	1.632.000	
53	Tiểu học Long Biên	64	34.000	2.176.000	

TT	Đơn vị	Số người	Số tiền phải nộp	Tổng thu	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)=(1)x(2)	C
54	Tiểu học Lý Thường Kiệt	28	34.000	952.000	
55	Tiểu học Ngô Gia Tự	55	34.000	1.870.000	
56	Tiểu học Ngọc Lâm	65	34.000	2.210.000	
57	Tiểu học Ngọc Thụy	68	34.000	2.312.000	
58	Tiểu học Phúc Đồng	45	34.000	1.530.000	
59	Tiểu học Phúc Lợi	49	34.000	1.666.000	
60	Tiểu học Sài Đồng	59	34.000	2.006.000	
61	Tiểu học Thạch Bàn A	42	34.000	1.428.000	
62	Tiểu học Thạch Bàn B	43	34.000	1.462.000	
63	Tiểu học Thanh Am	49	34.000	1.666.000	
64	Tiểu học Thượng Thanh	60	34.000	2.040.000	
65	Tiểu học Việt Hưng	49	34.000	1.666.000	
66	Tiểu học Vũ Xuân Thiều	49	34.000	1.666.000	
67	Tiểu học ĐT Sài Đồng	59	34.000	2.006.000	
68	PTCS Hy Vọng	22	34.000	748.000	
69	THCS Ái Mộ	65	34.000	2.210.000	
70	THCS Bồ Đề	47	34.000	1.598.000	
71	THCS Chu Văn An	48	34.000	1.632.000	
72	THCS Cự Khối	28	34.000	952.000	
73	THCS ĐT Việt Hưng	39	34.000	1.326.000	
74	THCS Đức Giang	43	34.000	1.462.000	
75	THCS Gia Thụy	69	34.000	2.346.000	
76	THCS Giang Biên	30	34.000	1.020.000	
77	THCS Lê Quý Đôn	24	34.000	816.000	
78	THCS Long Biên	50	34.000	1.700.000	
79	THCS Lý Thường Kiệt	46	34.000	1.564.000	
80	THCS Ngô Gia Tự	47	34.000	1.598.000	
81	THCS Ngọc Lâm	63	34.000	2.142.000	
82	THCS Ngọc Thụy	61	34.000	2.074.000	
83	THCS Nguyễn Bình Khiêm	26	34.000	884.000	
84	THCS Phúc Đồng	37	34.000	1.258.000	
85	THCS Phúc Lợi	33	34.000	1.122.000	
86	THCS Sài Đồng	56	34.000	1.904.000	
87	THCS Thạch Bàn	77	34.000	2.618.000	
88	THCS Thanh Am	59	34.000	2.006.000	
89	THCS Thượng Thanh	73	34.000	2.482.000	
90	THCS Việt Hưng	44	34.000	1.496.000	

**BIỂU SỐ 03: KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC,
VIÊN CHỨC, LAO ĐỘNG TẠI CÁC PHƯỜNG NĂM 2022**

(Kèm theo Kế hoạch số: 213/KH-UBND ngày 27 /4/2022 của UBND quận Long Biên)

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Số người	Số tiền phải nộp	Tổng thu	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)=(1)x(2)	C
	TỔNG CỘNG	533		18.122.000	
1	Phường Bồ Đề	44	34.000	1.496.000	
2	Phường Cự Khối	38	34.000	1.292.000	
3	Phường Gia Thụy	39	34.000	1.326.000	
4	Phường Giang Biên	40	34.000	1.360.000	
5	Phường Long Biên	28	34.000	952.000	
6	Phường Ngọc Lâm	52	34.000	1.768.000	
7	Phường Ngọc Thụy	29	34.000	986.000	
8	Phường Phúc Đồng	30	34.000	1.020.000	
9	Phường Phúc Lợi	21	34.000	714.000	
10	Phường Sài Đồng	36	34.000	1.224.000	
11	Phường Thạch Bàn	33	34.000	1.122.000	
12	Phường Thượng Thanh	51	34.000	1.734.000	
13	Phường Đức Giang	48	34.000	1.632.000	
14	Phường Việt Hưng	44	34.000	1.496.000	

BIỂU SỐ 04: KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CỦA CÁC LAO ĐỘNG KHÁC TẠI PHƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo Kế hoạch số: 213/KH-UBND ngày 27/4/2022 của UBND quận Long Biên)

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Tổng số người lao động khác	Đối tượng được miễn giảm (Người)								Số đối tượng thuộc diện đóng góp	Mức phải nộp	Tổng số tiền đóng góp	Ghi chú	
			Tổng	Đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng theo Quy định tại Điều 3 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020	Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang đang hưởng phụ cấp sinh hoạt phí	Sinh viên, học sinh đang theo học tập trung, dài hạn tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề	Người khuyết tật hoặc bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên, người mắc bệnh hiểm nghèo hoặc mắc bệnh tâm thần có chứng nhận của bệnh viện từ cấp huyện trở lên	Người đang trong giai đoạn thất nghiệp hoặc không có việc làm từ 6 tháng trong 1 năm trở lên.	Phụ nữ đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi					Thành viên hộ gia đình thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo; thành viên hộ gia đình ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo các Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan; thành viên hộ gia đình bị thiệt hại nặng do thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, tai nạn.
A	B	(1)	(2)=(3)+...+(10)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(1)-(2)	(12)	(13)=(11)x(12)	C
	TỔNG CỘNG	22.367	3.445	41	67	0	2.778	70	0	482	7	18.922		189.220.000	
1	Phường Bồ Đề	2.973	2.301	41	23	0	1.840	67	0	330		672	10.000	6.720.000	
2	Phường Cự Khối	950	0									950	10.000	9.500.000	
3	Phường Gia Thụy	700	0									700	10.000	7.000.000	
4	Phường Giang Biên	2.830	0									2.830	10.000	28.300.000	
5	Phường Long Biên	688	0									688	10.000	6.880.000	
6	Phường Ngọc Lâm	217	0									217	10.000	2.170.000	
7	Phường Ngọc Thụy	2.434	0									2.434	10.000	24.340.000	
8	Phường Phúc Đồng	448	0									448	10.000	4.480.000	
9	Phường Phúc Lợi	450	0									450	10.000	4.500.000	
10	Phường Sài Đồng	1.664	1.144		44		938	3		152	7	520	10.000	5.200.000	
11	Phường Thạch Bàn	1.950	0									1.950	10.000	19.500.000	
12	Phường Thượng Thanh	3.643	0									3.643	10.000	36.430.000	
13	Phường Đức Giang	2.270	0									2.270	10.000	22.700.000	
14	Phường Việt Hưng	1.150	0									1.150	10.000	11.500.000	